

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/ To: **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
The State Securities Commission
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH
Ho Chi Minh Stock Exchange

1. Tên tổ chức/ Organization name: **CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18/ Lilama 18 Joint Stock Company**

- Mã chứng khoán/ Stock symbol: **LM8**

- Địa chỉ/ Address: **Số 9-19 Hồ Tùng Mậu, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh/ No 9-19 Ho Tung Mau Street, 1 District, Ho Chi Minh City**

- Điện thoại liên hệ/ Telephone: **028.38298490** Fax: **028.38210853**

- E-mail: **Info@lilama18.com.vn**

2. Nội dung thông tin công bố/ Contents of information disclosure: **Công ty cổ phần Lilama 18 nộp Báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán và Văn bản giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế năm 2024 so với năm 2023/ Lilama 18 Joint Stock Company submits Audited financial Statements for the Year 2024 and Explanation of the Difference in Net Profit After Tax for the Same Period in 2024 Compared to 2023.**

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 10/03/2025 tại địa chỉ website: www.lilama18.com.vn.

This information was published on the Company's website on 10/03/2025 at: www.lilama18.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby declare to be responsible for the accuracy and completeness of the above information.

Tài liệu đính kèm/ Attachment:

- Báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán và Văn bản giải trình chênh lệch
- Audited financial Statements for the Year 2024 and Explanation of the Difference

Đại diện tổ chức/ On Behalf of the company

**Người được ủy quyền công bố thông tin/
Authorized person to disclose information**

**CÔNG TY
CỔ PHẦN
LILAMA 18**
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH
PHẠM MẠNH ĐỨC

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2024



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 44

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 18 (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Quốc Ân	Chủ tịch	
Ông Trần Sỹ Quỳnh	Phó Chủ tịch	
Ông Nguyễn Phương Anh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 20/1/2025
Ông Ngô Quang Định	Thành viên	
Ông Vũ Minh Tuấn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 20/1/2025
Ông Ngô Văn Phùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20/1/2025
Ông Nguyễn Dương Hồng Phát	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20/1/2025

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Văn Bình	Trưởng Ban
Ông Nguyễn Tuấn Hùng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Ngô Quang Định	Tổng Giám đốc	
Ông Phan Văn Nam	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Văn Tiến	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Khắc Thành	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đỗ Minh Trí	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Cao Nguyên Soái	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hồ Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Trọng Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 22/1/2024

Kế toán trưởng của Công ty là Ông Phạm Mạnh Đức.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tuân thủ các quy định tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Ngô Quang Định

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 3 năm 2025



Số: 156/2025/UHY-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Lilama 18
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Lilama 18

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Lilama 18 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 07 tháng 3 năm 2025, từ trang 06 đến trang 44 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lilama 18 tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Minh Long
Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0666-2023-112-1
Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 07 tháng 03 năm 2025

Nguyễn Minh Thắng
Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 4421-2023-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.052.350.048.794	1.061.922.272.453
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	37.144.477.604	16.383.327.794
Tiền	111		17.144.477.604	16.383.327.794
Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	93.000.000.000	93.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		93.000.000.000	93.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		459.475.752.362	457.186.690.983
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	432.182.169.576	418.169.142.884
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	7.972.714.900	12.103.312.190
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	27.479.907.874	29.777.820.228
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(8.159.039.988)	(2.863.584.319)
Hàng tồn kho	140	9	457.178.996.560	493.204.988.470
Hàng tồn kho	141		457.178.996.560	493.204.988.470
Tài sản ngắn hạn khác	150		5.550.822.268	2.147.265.206
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	5.122.234.839	1.723.280.683
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	428.587.429	423.984.523
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		133.342.699.103	157.712.245.684
Các khoản phải thu dài hạn	210		1.523.052.350	1.523.052.350
Phải thu dài hạn khác	216	8	1.523.052.350	1.523.052.350
Tài sản cố định	220		81.056.537.089	98.842.134.475
Tài sản cố định hữu hình	221	11	69.223.086.370	85.356.752.896
- Nguyên giá	222		514.939.870.367	509.200.305.575
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(445.716.783.997)	(423.843.552.679)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	11.368.868.051	12.755.439.239
- Nguyên giá	225		13.532.068.958	13.532.068.958
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(2.163.200.907)	(776.629.719)
Tài sản cố định vô hình	227	13	464.582.668	729.942.340
- Nguyên giá	228		1.438.500.000	1.438.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(973.917.332)	(708.557.660)
Tài sản dở dang dài hạn	240		589.049.010	577.049.010
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		589.049.010	577.049.010
Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	10.190.000.000	10.190.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		10.190.000.000	10.190.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		39.984.060.654	46.580.009.849
Chi phí trả trước dài hạn	261	10	39.984.060.654	46.580.009.849
TỔNG TÀI SẢN	270		1.185.692.747.897	1.219.634.518.137

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31/12/2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		882.548.930.261	921.833.559.656
Nợ ngắn hạn	310		878.316.861.535	914.690.378.026
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	170.696.020.509	164.316.086.876
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	140.025.621.160	168.965.700.654
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	10.723.375.170	13.870.205.712
Phải trả người lao động	314		98.276.391.216	81.969.214.778
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	71.708.726.029	51.527.791.336
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	16.670.871.339	14.458.934.892
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	365.488.749.205	412.529.823.063
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	280.788.506
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.727.106.907	6.771.832.209
Nợ dài hạn	330		4.232.068.726	7.143.181.630
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	4.232.068.726	7.143.181.630
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		303.143.817.636	297.800.958.481
Vốn chủ sở hữu	410	20	303.143.817.636	297.800.958.481
Vốn góp của chủ sở hữu	411		93.886.820.000	93.886.820.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu	411a		93.886.820.000	93.886.820.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		8.076.755.000	8.076.755.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		9.388.682.000	9.388.682.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		167.899.983.708	166.716.869.708
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		23.891.576.928	19.731.831.773
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		7.503.676.173	7.900.691.498
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		16.387.900.755	11.831.140.275
TỔNG NGUỒN VỐN	440		1.185.692.747.897	1.219.634.518.137

TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu

Đinh Thị Thanh Hương

Kế toán trưởng

Phạm Mạnh Đức

Tổng Giám đốc



Ngô Quang Định

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	1.545.729.303.608	1.329.005.020.637
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.545.729.303.608	1.329.005.020.637
Giá vốn hàng bán	11	23	1.444.618.813.353	1.215.723.539.030
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		101.110.490.255	113.281.481.607
Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	6.685.265.650	7.563.907.759
Chi phí tài chính	22	25	29.808.650.922	48.567.931.870
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		29.049.545.244	48.482.939.388
Chi phí bán hàng	25		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	60.205.624.058	53.565.300.281
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		17.781.480.925	18.712.157.215
Thu nhập khác	31	27	4.569.752.717	2.270.670.879
Chi phí khác	32	28	808.382.314	1.932.916.070
Lợi nhuận khác	40		3.761.370.403	337.754.809
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		21.542.851.328	19.049.912.024
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	5.154.950.573	7.218.771.749
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		16.387.900.755	11.831.140.275
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	1.501	1.084
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	32	1.501	1.084

TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu

Đinh Thị Thanh Hương

Kế toán trưởng

Phạm Mạnh Đức

Tổng Giám đốc



Ngô Quang Định

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	21.542.851.328	19.049.912.024
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	24.165.443.869	25.737.156.096
Các khoản dự phòng	03	5.014.667.163	(1.619.921.029)
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(178.612.149)	(504.797.706)
(Lãi)/lỗ hoạt động đầu tư	05	(5.784.280.147)	(7.183.193.711)
Chi phí lãi vay	06	29.049.545.244	48.482.939.388
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	73.809.615.308	83.962.095.062
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(7.808.755.571)	86.347.514.977
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	36.025.991.910	45.884.282.782
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	13.693.516.746	40.831.959.447
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	3.196.995.039	1.425.519.614
Tiền lãi vay đã trả	14	(29.130.667.239)	(48.695.766.491)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.529.793.578)	(7.053.053.174)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(3.830.584.902)	(3.806.314.668)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	80.426.317.713	198.896.237.549
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(6.586.478.800)	(4.015.605.261)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	92.272.727	534.290.910
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	10.000.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.019.475.554	6.545.250.748
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(474.730.519)	3.073.936.397

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ đi vay	33	1.364.152.330.777	1.228.676.368.272
Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.411.193.404.635)	(1.415.436.851.106)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	(2.911.112.904)	(1.535.473.466)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9.243.495.115)	(9.387.313.450)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(59.195.681.877)	(197.683.269.750)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	20.755.905.317	4.286.904.196
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	16.383.327.794	12.096.814.528
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	5.244.493	(390.930)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	37.144.477.604	16.383.327.794

TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu

Đinh Thị Thanh Hương

Kế toán trưởng

Phạm Mạnh Đức

Tổng Giám đốc



Ngô Quang Định

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Lilama 18, (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0300390921 ngày 04/01/2007, đã đăng ký thay đổi lần thứ 11 vào ngày 18/5/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Số 9-19 Hồ Tùng Mậu, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vốn điều lệ thực góp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty đến ngày 31/12/2024 là 93.886.820.000 đồng chia thành 9.388.682 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó, Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP góp 33.799.250.000 đồng, chiếm tỷ lệ 36%, các Cổ đông khác góp 60.087.570.000 đồng, chiếm tỷ lệ 64%.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Công ty Cổ phần Lilama 18 là thành viên của Tổng công ty Lắp máy Việt Nam. Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, hoạt động kinh doanh của Công ty là lắp đặt, gia công chế tạo và bảo trì bảo dưỡng thiết bị với địa bàn hoạt động rộng khắp cả nước.

1.3 NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Chi tiết: lắp ráp máy móc, thiết bị cho các công trình; lắp đặt thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (bình, bể, bồn, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn; giàn khoan dầu khí; cung cấp lắp đặt thang máy;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại. Chi tiết: sản xuất phụ tùng, cấu kiện kim loại cho xây dựng; thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn; giàn khoan dầu khí;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp. Chi tiết: Gia công, chế tạo thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (bình, bể, bồn, đường ống chịu áp lực);
- Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết: sửa chữa thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (bình, bể, bồn, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn; giàn khoan dầu khí; bảo trì thang máy;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (cầu, đường, bến cảng, sân bay);
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Thí nghiệm, hiệu chỉnh hệ thống điện, điều khiển tự động, kiểm tra mối hàn kim loại;
- Xây dựng công trình thủy; Xây dựng công trình khai khoáng; Xây dựng công trình chế biến, chế tạo; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

Hoạt động chính của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 là xây dựng, gia công, chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị và công trình công nghiệp.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.5 CẤU TRÚC CÔNG TY

Công ty liên kết

Công ty chỉ đầu tư vào Công ty Cổ phần Lilama 18.1 có trụ sở chính tại Số 45 đường 4, Phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty liên kết này trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 là xây dựng, gia công, chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị và công trình công nghiệp. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty liên kết là 40,92%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

1.6 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

1.7 NHÂN VIÊN

Tại ngày kết thúc năm tài chính 31/12/2024 Công ty có 2.797 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 2.610 nhân viên).

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, trong việc lập Báo cáo tài chính.

2.3 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.4 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

3.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 NGOẠI TỆ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: Tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - Đối với nợ phải thu: Tỷ giá mua của Ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: Tỷ giá bán của Ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): Tỷ giá mua của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: Tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

3.3 NGOẠI TỆ (TIẾP)

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: Tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.

3.4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động và không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

3.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

3.6 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được. Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên. Dự phòng cũng được trích lập đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.7 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: Bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

3.7 HÀNG TỒN KHO (TIẾP)

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: Bao gồm chi phí ở các công trình xây dựng dở dang.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được). Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính năm được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25
- Máy móc, thiết bị	08 - 15
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 - 15
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08
- Tài sản cố định khác	05 - 10

3.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm máy vi tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

3.9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH (TIẾP)

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 2 - 5 năm.

3.10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định hữu hình của Công ty.

3.11 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỒ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là công trình thiết kế cơ sở PCCC - dự án đầu tư xây dựng văn phòng Lilama 18 tại số 9 Nguyễn Văn Bá, thành phố Thủ Đức, bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

3.12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm: khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí nâng cấp tài sản thuê, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng không quá 3 năm.

Chi phí đất trả trước: bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

3.13 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

3.14 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty đã đánh giá lại số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

3.15 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

3.16 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

3.16 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ (TIẾP)

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Dự phòng phải trả của Công ty phản ánh các khoản Dự phòng bảo hành công trình xây dựng.

Dự phòng bảo hành công trình xây dựng

Dự phòng bảo hành công trình xây dựng được lập cho từng công trình xây dựng có cam kết bảo hành.

Mức trích lập dự phòng bảo hành từ 3 - 5%. Tỷ lệ này được dựa trên các dữ liệu về chi phí bảo hành được quy định theo từng hợp đồng. Khi hết thời gian bảo hành, khoản dự phòng bảo hành công trình xây dựng không sử dụng hoặc sử dụng không hết được ghi nhận vào thu nhập khác.

3.17 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

3.18 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các Cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các Cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt, danh sách Cổ đông được chốt chính thức được Ủy ban Chứng khoán chấp thuận.

3.19 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu xây lắp và cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

3.19 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP (TIẾP)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận quyền nhận các khoản lãi từ các Công ty nhận đầu tư được xác lập.

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

3.19 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP (TIẾP)

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

3.20 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá....

3.21 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 5% đối với doanh thu tiền nước và 8% - 10% đối với các hợp đồng xây dựng khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.22 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

3.22 BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Tiền mặt	560.327.601	825.778.368
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.584.150.003	15.557.549.426
- Các khoản tương đương tiền	20.000.000.000	-
Cộng	37.144.477.604	16.383.327.794

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

5.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn	93.000.000.000	93.000.000.000	93.000.000.000	93.000.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn (*)	93.000.000.000	93.000.000.000	93.000.000.000	93.000.000.000
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	93.000.000.000	93.000.000.000	93.000.000.000	93.000.000.000

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại các Ngân hàng Thương mại cổ phần, lãi suất 4,2%/năm.

5.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	10.190.000.000	-	(*)	10.190.000.000	-	(*)
+ Công ty cổ phần Lilama 18.1	10.190.000.000	-	(*)	10.190.000.000	-	(*)
Cộng	10.190.000.000	-	(*)	10.190.000.000	-	(*)

Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Lilama 18.1 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 24.900.000.000 đồng. Số cổ phần Lilama 18 còn nắm giữ tại Công ty Cổ phần Lilama 18.1 là 1.019.000 cổ phần, tương ứng tỷ lệ sở hữu 40,92%. Đến thời điểm ngày 31/12/2024, Công ty Cổ phần Lilama 18 đã góp đủ vốn.

(*) Tại thời điểm 31/12/2024, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 bởi vì chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	432.182.169.576	(1.951.781.650)	418.169.142.884	(2.863.584.319)
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	196.542.370.621	-	278.364.164.583	-
- Công ty TNHH Jurong Engineering Ltd	-	-	36.446.335.144	-
- Công ty TNHH TPSC Việt Nam	-	-	24.237.128.513	-
- Công ty Cổ phần Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí	6.043.285.095	-	11.374.965.095	-
- Công ty TNHH Hải Linh	27.142.009.192	-	18.340.825.078	-
- Công ty Cổ phần Kho Cảng Cái Mép	19.408.962.655	-	19.144.838.503	-
- Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	1.800.000.000	(1.800.000.000)	2.757.337.164	(2.757.337.164)
- Công ty TNHH Siam Việt Nam	2.399.156.538	-	123.191.345	-
- Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất	59.109.213.716	-	-	-
- Liên danh MC-HDEC-CC1	56.785.429.631	-	-	-
- Công ty TNHH Danieli	-	-	1.225.157.076	-
- Các khách hàng khác	62.951.742.128	(151.781.650)	26.155.200.383	(106.247.155)
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	432.182.169.576	(1.951.781.650)	418.169.142.884	(2.863.584.319)

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 34.2

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	7.972.714.900	-	12.103.312.190	-
- Công ty Cổ phần Giải pháp Kỹ thuật Công nghệ Việt (Sotec)	2.072.852.117	-	-	-
- Công ty Cổ phần Lilama 18.1	1.947.869.797	-	4.893.955.110	-
- Công ty Cổ phần Xây lắp III Petrolimex	-	-	2.411.962.980	-
- Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung	-	-	1.270.268.927	-
- Công ty TNHH Tân Thế Kỳ	1.219.276.080	-	1.227.858.500	-
- Công ty TNHH Kỹ thuật điện Phương Nam	662.500.000	-	662.500.000	-
- Công ty TNHH Công nghiệp Q	-	-	135.791.537	-
- Công ty Điện lực Bình Dương	60.876.599	-	60.876.599	-
- Các đối tượng khác	2.009.340.307	-	1.440.098.537	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	7.972.714.900	-	12.103.312.190	-

c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 34.2

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***8. PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	27.479.907.874	(6.207.258.338)	29.777.820.228	-
- Tạm ứng	462.136.837	-	322.988.497	-
- Ký cược, ký quỹ	55.143.970	-	55.143.970	-
- Phải thu khác	2.740.875.488	-	3.198.953.405	-
- Bảo hiểm xã hội	1.411.968	-	-	-
- Phải thu lãi dự thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	1.094.060.273	-	1.313.695.890	-
- Phải thu đội công trình	23.126.279.338	(6.207.258.338)	24.887.038.466	-
b) Dài hạn	1.523.052.350	-	1.523.052.350	-
- Ký cược, ký quỹ	1.523.052.350	-	1.523.052.350	-
Cộng	29.002.960.224	(6.207.258.338)	31.300.872.578	-

c) Phải thu khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 34.2

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	11.006.801.259	-	14.085.664.648	-
Công cụ, dụng cụ	197.824.838	-	191.334.838	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	445.974.370.463	-	478.927.988.984	-
Cộng	457.178.996.560	-	493.204.988.470	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn	5.122.234.839	1.723.280.683
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.035.047.676	941.687.181
- Các khoản khác	3.087.187.163	781.593.502
b) Dài hạn	39.984.060.654	46.580.009.849
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	10.675.348.009	14.654.759.004
- Tiền thuê đất trả trước (*)	18.946.552.236	19.492.228.180
- Chi phí lán trại	9.639.395.862	11.798.446.165
- Chi phí bảo lãnh ngân hàng	437.082.047	-
- Chi phí tư vấn và cấp chứng chỉ ASME	283.557.500	623.826.500
- Chi phí bảo trì phần mềm	2.125.000	10.750.000
Cộng	45.106.295.493	48.303.290.532

(*) Tiền thuê đất trả trước thể hiện các quyền sử dụng đất tại:

- Thửa đất số 78 tại đường số 9, khu phố 4 Nguyễn Văn Bá, phường Bình Thọ, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh với diện tích là 1.426,8 m² cho mục đích xây dựng nhà làm việc. Thời hạn thuê đất được tính từ khi hai bên ký biên bản bàn giao mặt bằng đến hết ngày 31/10/2062.
- Thửa đất số 398 và 420 tại xã An Điền, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương với diện tích lần lượt là 12.150,3 m² và 10.212,7 m² cho mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn thuê đất được tính từ khi hai bên ký biên bản bàn giao mặt bằng đến hết ngày 23/6/2053.
- Thửa đất số 51, 54, 61, 98 và 99 tại xã An Điền, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương với tổng diện tích là 68.191,2 m² cho mục đích xây dựng công trình công nghiệp. Thời hạn thuê đất được tính từ khi hai bên ký biên bản bàn giao mặt bằng đến hết ngày 23/6/2053.

Ngày 11/8/2022, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 17/NQ-HĐQT phê duyệt phương án đầu tư dự án Văn phòng Lilama 18 tại thửa đất số 78 tại đường số 9, khu phố 4, Nguyễn Văn Bá, phường Bình Thọ, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh. Công trình gồm 10 tầng nổi và 02 tầng hầm, tổng mức đầu tư ước tính 165,86 tỷ đồng, nguồn vốn sử dụng vốn vay và vốn tự có, thời gian thực hiện dự kiến từ tháng 7/2022 đến tháng 12/2025. Tại thời điểm 31/12/2024, Công ty đã thực hiện khảo sát xây dựng và lập báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế cơ sở PCCC cho dự án này. Dự kiến thực hiện các hạng mục còn lại đến năm 2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
01/01/2024	51.125.739.387	380.456.871.368	54.144.101.671	3.899.946.432	19.573.646.717	509.200.305.575
- Mua trong năm	-	4.784.409.000	-	1.397.370.000	305.900.000	6.487.679.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(528.114.208)	-	(220.000.000)	(748.114.208)
31/12/2024	51.125.739.387	385.241.280.368	53.615.987.463	5.297.316.432	19.659.546.717	514.939.870.367
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
01/01/2024	(45.798.420.715)	(312.533.757.199)	(46.073.358.411)	(2.984.930.524)	(16.453.085.830)	(423.843.552.679)
- Khấu hao trong năm	(1.670.513.364)	(17.300.807.293)	(2.288.005.711)	(473.946.178)	(780.240.463)	(22.513.513.009)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	528.114.208	-	112.167.483	640.281.691
31/12/2024	(47.468.934.079)	(329.834.564.492)	(47.833.249.914)	(3.458.876.702)	(17.121.158.810)	(445.716.783.997)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/01/2024	5.327.318.672	67.923.114.169	8.070.743.260	915.015.908	3.120.560.887	85.356.752.896
31/12/2024	3.656.805.308	55.406.715.876	5.782.737.549	1.838.439.730	2.538.387.907	69.223.086.370

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm khoản vay tại ngày 31/12/2024 là 49.705.310.663 đồng (tại ngày 01/01/2024 là 46.217.890.430 đồng).

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 249.113.294.861 đồng (tại ngày 01/01/2024 là 209.883.460.693 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2024	778.500.000	12.753.568.958	13.532.068.958
31/12/2024	778.500.000	12.753.568.958	13.532.068.958
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
01/01/2024	(91.012.929)	(685.616.790)	(776.629.719)
- Khấu hao trong năm	(111.214.296)	(1.275.356.892)	(1.386.571.188)
31/12/2024	(202.227.225)	(1.960.973.682)	(2.163.200.907)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2024	687.487.071	12.067.952.168	12.755.439.239
31/12/2024	576.272.775	10.792.595.276	11.368.868.051

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2024	1.438.500.000	1.438.500.000
31/12/2024	1.438.500.000	1.438.500.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
01/01/2024	(708.557.660)	(708.557.660)
- Khấu hao trong năm	(265.359.672)	(265.359.672)
31/12/2024	(973.917.332)	(973.917.332)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2024	729.942.340	729.942.340
31/12/2024	464.582.668	464.582.668

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 450.000.000 đồng (tại ngày 01/01/2024 là 450.000.000 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Ngắn hạn	170.696.020.509	170.696.020.509	164.316.086.876	164.316.086.876
- Công ty Cổ phần Lilama 18.1	21.109.573.794	21.109.573.794	22.485.058.021	22.485.058.021
- Công ty Cổ phần Bột giấy VNT19	21.771.572.805	21.771.572.805	21.771.572.805	21.771.572.805
- Công ty TNHH thép IPC Sài Gòn	2.853.164.082	2.853.164.082	10.205.919.851	10.205.919.851
- Công ty TNHH SX & TM Thép Bắc Việt	-	-	9.360.184.007	9.360.184.007
- Công ty TNHH Tài Đức - Hà Tĩnh	8.660.785.400	8.660.785.400	8.368.272.949	8.368.272.949
- Công ty TNHH Gia Phúc Lộc Phát	2.188.967.625	2.188.967.625	-	-
- Công ty TNHH Công nghệ Tâm Sáng	442.711.580	442.711.580	294.204.960	294.204.960
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	1.438.531.050	1.438.531.050	233.079.355	233.079.355
- Công ty Cổ phần Giải pháp Kỹ thuật Công nghệ Việt (Sotec)	188.858.857	188.858.857	188.858.857	188.858.857
- Các đối tượng khác	112.041.855.316	112.041.855.316	91.408.936.071	91.408.936.071
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	170.696.020.509	170.696.020.509	164.316.086.876	164.316.086.876

c) Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 34.2

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Ngắn hạn	140.025.621.160	140.025.621.160	168.965.700.654	168.965.700.654
- Liên danh MC-HDEC-CCI	2.935.007.545	2.935.007.545	87.272.273.723	87.272.273.723
- Công ty TNHH Danieli	30.897.897.005	30.897.897.005	26.890.347.005	26.890.347.005
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	7.648.167.096	7.648.167.096	20.668.226.546	20.668.226.546
- Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất	1.448.663.909	1.448.663.909	19.489.708.610	19.489.708.610
- Công ty Kocks Ardelt GmbH	-	-	9.809.163.000	9.809.163.000
- Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Công ty điều hành đường ống Tây Nam	68.490.322.811	68.490.322.811	-	-
- Các đối tượng khác	28.605.562.794	28.605.562.794	4.835.981.770	4.835.981.770
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	140.025.621.160	140.025.621.160	168.965.700.654	168.965.700.654

c) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 34.2

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/khấu trừ trong năm	31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	11.546.227.636	54.029.993.587	57.329.293.247	8.246.927.976
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	1.210.250.338	1.210.250.338	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	597.625.697	597.625.697	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.789.798.276	5.213.831.858	5.529.793.578	1.473.836.556
- Thuế thu nhập cá nhân	534.179.800	8.689.973.337	8.221.542.499	1.002.610.638
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	178.047.912	178.047.912	-
- Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
- Các loại thuế khác	-	893.222.260	893.222.260	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	17.613.001	17.613.001	-
Cộng	13.870.205.712	70.834.557.990	73.981.388.532	10.723.375.170
	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/khấu trừ trong năm	31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu				
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	423.984.523	-	4.602.906	428.587.429
Cộng	423.984.523	-	4.602.906	428.587.429

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

Nội dung	31/12/2024		Trong năm			01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Phân loại	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	365.488.749.205	365.488.749.205	1.364.152.330.777	1.414.104.517.539	2.911.112.904	412.529.823.063	412.529.823.063
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>362.577.636.301</i>	<i>362.577.636.301</i>	<i>1.364.152.330.777</i>	<i>1.411.193.404.635</i>	-	<i>409.618.710.159</i>	<i>409.618.710.159</i>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM (1)	129.454.899.992	129.454.899.992	525.353.155.995	546.241.937.457	-	150.343.681.454	150.343.681.454
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai (2)	109.676.472.989	109.676.472.989	425.683.203.175	466.428.694.085	-	150.421.963.899	150.421.963.899
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm (3)	123.446.263.320	123.446.263.320	413.115.971.607	398.522.773.093	-	108.853.064.806	108.853.064.806
Nợ thuê tài chính	2.911.112.904	2.911.112.904	-	2.911.112.904	2.911.112.904	2.911.112.904	2.911.112.904
Công ty cho thuê Tài chính TNHH BIDV-Sumi Trust - Chi nhánh TP.HCM (4)	2.911.112.904	2.911.112.904	-	2.911.112.904	2.911.112.904	2.911.112.904	2.911.112.904
Vay dài hạn	4.232.068.726	4.232.068.726	-	-	(2.911.112.904)	7.143.181.630	7.143.181.630
Nợ thuê tài chính	4.232.068.726	4.232.068.726	-	-	(2.911.112.904)	7.143.181.630	7.143.181.630
Công ty cho thuê Tài chính TNHH BIDV-Sumi Trust - Chi nhánh TP.HCM (5)	4.232.068.726	4.232.068.726	-	-	(2.911.112.904)	7.143.181.630	7.143.181.630
Cộng	369.720.817.931	369.720.817.931	1.364.152.330.777	1.414.104.517.539	-	419.673.004.693	419.673.004.693

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- (1) Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh ("BIDV Hồ Chí Minh") theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2024/93018/HĐTD ngày 30/09/2024, hạn mức tín dụng là 800 tỷ đồng, mục đích để bổ sung vốn lưu động, mở L/C và bảo lãnh. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng đến hết ngày 30/09/2025. Lãi suất theo từng lần giải ngân, trả lãi hàng tháng. Các khoản vay ngắn hạn được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp, cầm cố giấy tờ có giá tại BIDV Hồ Chí Minh.
- (2) Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai ("BIDV Đồng Nai") theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 20/2024/93018/HĐTD ngày 02/10/2024, hạn mức tín dụng là 700 tỷ đồng, mục đích để bổ sung vốn lưu động, mở L/C và bảo lãnh. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng đến hết ngày 30/09/2025. Lãi suất theo từng lần giải ngân, trả lãi hàng tháng. Các khoản vay ngắn hạn được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp, cầm cố giấy tờ có giá tại BIDV Đồng Nai.
- (3) Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm ("Vietinbank Thủ Thiêm") theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 162/2024-HĐCVHM/NHCT903-LILAMA18 ngày 28/6/2024, hạn mức tín dụng là 300 tỷ đồng, mục đích để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng đến hết ngày 27/06/2025. Lãi suất theo từng lần giải ngân, trả lãi hàng tháng. Các khoản vay ngắn hạn được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp, cầm cố giấy tờ có giá tại Vietinbank Thủ Thiêm.
- (4), (5) Các khoản nợ thuê tài chính từ Công ty cho thuê Tài chính TNHH BIDV-Sumi Trust - Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh theo các Hợp đồng số 21823000076/HĐCTTC ngày 16/03/2023; Hợp đồng số 21823000118/HDTCTC ngày 03/04/2023; Hợp đồng số 21823000119/HDTCTC ngày 03/04/2023; Hợp đồng số 21823000120/HDTCTC ngày 03/04/2023; Hợp đồng số 21823000336/HDTCTC ngày 28/7/2023, với các điều khoản chi tiết như sau:
 - Mục đích: Nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh;
 - Lãi suất: 7,2% - 7,8%/năm;
 - Thời hạn thuê: Theo từng hợp đồng thuê tài chính cụ thể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn	71.708.726.029	51.527.791.336
- Chi phí tiền ăn ca	15.029.475.000	11.513.853.000
- Chi phí lãi vay	462.073.916	543.195.911
- Chi phí các công trình xây dựng	56.217.177.113	39.470.742.425
b) Dài hạn	-	-
Cộng	71.708.726.029	51.527.791.336

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn	16.670.871.339	14.458.934.892
- Phải trả đội công trình	9.599.565.064	7.985.998.323
- Kinh phí công đoàn	710.421.782	593.108.287
- Phải trả hoàn ứng nhân viên	163.419.332	199.306.688
- Phải trả cổ tức	1.453.337.260	1.308.150.375
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.744.127.901	4.372.371.219
b) Dài hạn	-	-
Cộng	16.670.871.339	14.458.934.892

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***20. VỐN CHỦ SỞ HỮU****20.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2023	93.886.820.000	8.076.755.000	9.388.682.000	163.815.486.708	23.092.139.498	298.259.883.206
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	11.831.140.275	11.831.140.275
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	2.901.383.000	(15.191.448.000)	(12.290.065.000)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	2.901.383.000	(2.901.383.000)	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(2.901.383.000)	(2.901.383.000)
+ Chia cổ tức	-	-	-	-	(9.388.682.000)	(9.388.682.000)
31/12/2023	93.886.820.000	8.076.755.000	9.388.682.000	166.716.869.708	19.731.831.773	297.800.958.481
01/01/2024	93.886.820.000	8.076.755.000	9.388.682.000	166.716.869.708	19.731.831.773	297.800.958.481
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	16.387.900.755	16.387.900.755
- Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	1.183.114.000	(12.228.155.600)	(11.045.041.600)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	1.183.114.000	(1.183.114.000)	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(1.656.359.600)	(1.656.359.600)
+ Chia cổ tức	-	-	-	-	(9.388.682.000)	(9.388.682.000)
31/12/2024	93.886.820.000	8.076.755.000	9.388.682.000	167.899.983.708	23.891.576.928	303.143.817.636

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 17/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/4/2024 phương án chia cổ tức cho năm 2023 là 10% trên vốn điều lệ với tổng giá trị là 9.388.682.000 đồng. Tại ngày 17/7/2024, Công ty Cổ phần Lilama 18 công bố việc chi trả cổ tức theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị Công ty ban hành ngày 17/7/2024 trên cổng thông tin điện tử của Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Theo đó, việc ghi nhận cổ tức phải trả cho cổ đông được thực hiện ngày 09/8/2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

20.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	33.799.250.000	33.799.250.000
- Ông Trần Mạnh Hùng	6.002.640.000	6.002.640.000
- Ông Nguyễn Dương Hồng Phát	14.128.600.000	-
- Vốn góp của các đối tượng khác	39.956.330.000	54.084.930.000
Cộng	93.886.820.000	93.886.820.000

20.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	93.886.820.000	93.886.820.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	93.886.820.000	93.886.820.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	9.388.682.000	9.388.682.000

20.4 CỔ PHIẾU

	31/12/2024	01/01/2024
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.388.682	9.388.682
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.388.682	9.388.682
+ Cổ phiếu phổ thông	9.388.682	9.388.682
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.388.682	9.388.682
+ Cổ phiếu phổ thông	9.388.682	9.388.682
<i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2024	01/01/2024
Ngoại tệ các loại:		
Dollar Mỹ (USD)	31.824,32	14.499,29
Euro (EUR)	1.066,57	1.201,17
Nợ khó đòi đã xử lý:	57.094.783.673	57.094.783.673
Phải thu khách hàng (VND)	48.633.678.891	48.633.678.891
Phải thu khác (VND)	4.573.662.845	4.573.662.845
Tạm ứng (VND)	3.124.499.382	3.124.499.382
Trả trước cho người bán (VND)	762.942.555	762.942.555

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
a) Doanh thu	1.545.729.303.608	1.329.005.020.637
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	1.541.192.601.109	1.321.396.736.689
- Doanh thu khác	4.536.702.499	7.608.283.948
Cộng	1.545.729.303.608	1.329.005.020.637

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Giá vốn hợp đồng xây dựng	1.441.616.029.739	1.210.615.153.563
- Giá vốn khác	3.002.783.614	5.108.385.467
Cộng	1.444.618.813.353	1.215.723.539.030

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.577.039.937	5.617.102.801
- Lãi bán các khoản đầu tư	-	12.800.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.222.800.000	1.019.000.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	706.813.564	410.207.252
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	178.612.149	504.797.706
Cộng	6.685.265.650	7.563.907.759

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Chi phí lãi vay	29.049.545.244	48.482.939.388
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	759.105.678	84.992.482
Cộng	29.808.650.922	48.567.931.870

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Chi phí nhân viên quản lý	37.359.470.323	36.506.721.562
- Chi phí vật liệu quản lý	1.588.852.871	1.650.662.513
- Chi phí đồ dùng văn phòng	235.714.996	184.338.893
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	959.294.363	911.415.231
- Thuế, phí và lệ phí	995.258.728	2.351.003.540
- Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	5.295.455.669	(336.919.400)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.079.100.947	7.795.089.326
- Chi phí bằng tiền khác	5.692.476.161	4.502.988.616
Cộng	60.205.624.058	53.565.300.281

27. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	534.290.910
- Tiền thưởng, hỗ trợ	3.845.810.312	-
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình xây dựng	280.788.506	1.563.790.135
- Các khoản khác	443.153.899	172.589.834
Cộng	4.569.752.717	2.270.670.879

28. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý TSCĐ	15.559.790	-
- Các khoản chi phí khác	792.822.524	1.932.916.070
Cộng	808.382.314	1.932.916.070

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Chi phí nguyên vật liệu	298.729.627.017	329.690.654.814
- Chi phí nhân công	573.909.607.647	507.468.821.708
- Khấu hao tài sản cố định	23.426.916.074	24.948.685.060
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	525.773.603.241	329.975.293.299
- Chi phí bằng tiền khác	50.031.064.911	33.103.996.968
Cộng	1.471.870.818.890	1.225.187.451.849

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	21.542.851.328	19.049.912.024
Các khoản chi phí không được khấu trừ	5.454.701.537	18.062.946.720
- Chi phí lãi vay bị loại ra khi tính thuế theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	4.546.676.277	16.671.291.618
- Khoản trích khấu hao vượt nguyên giá 1.6 tỷ đối với ô tô dưới 9 chỗ ngồi	738.527.795	788.471.036
- Chi phí thuế GTGT đầu vào vượt nguyên giá 1.6 tỷ đối với ô tô dưới 9 chỗ ngồi	-	447.502.788
- Chi phí thù lao của Ban kiểm soát không tham gia điều hành	139.780.000	131.040.000
- Chi phí không hợp lý khác	29.717.465	24.641.278
Các khoản thu nhập không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	1.222.800.000	1.019.000.000
- Cổ tức lợi nhuận được chia	1.222.800.000	1.019.000.000
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	25.774.752.865	36.093.858.744
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính	5.154.950.573	7.218.771.749
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.154.950.573	7.218.771.749

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2024	Năm 2023
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	16.387.900.755	11.831.140.275
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tạm tính/thực tế (VND)	(2.294.306.106)	(1.656.359.600)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	9.388.682	9.388.682
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	1.501	1.084

Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 17/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/04/2024, tỷ lệ trích quỹ khen thưởng, phúc lợi là 14% lợi nhuận sau thuế của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023. Công ty đã tính lại số tiền trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tương ứng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước được trình bày lại là 1.084 đồng/cổ phiếu (số đã trình bày kỳ trước là 1.008 đồng/cổ phiếu).

Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ này cũng đã trừ đi số ước tính sẽ trích cho quỹ khen thưởng, phúc lợi bằng 14% lợi nhuận sau thuế của năm 2024, tương ứng với tỷ lệ trích đã được phê duyệt cho năm 2023. Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu với cơ sở nêu trên nhằm phục vụ cho việc so sánh thông tin giữa hai kỳ do Công ty chưa có kế hoạch trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu pha loãng giá trị cổ phiếu do đó lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận được báo cáo là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan (Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (Bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý. Kết quả của bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân chia bao gồm tài sản và nợ phải trả, thu nhập hoạt động tài chính và chi phí hoạt động tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp lợi nhuận và lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là xây dựng, gia công, chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị và công trình công nghiệp. Trong năm, hoạt động sản xuất kinh doanh khác chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh trong năm là liên quan đến hoạt động kinh doanh chính. Vì vậy, Công ty xác định không có sự khác biệt về lĩnh vực kinh doanh cho toàn bộ hoạt động của Công ty.

Năm 2024

	<u>Hoạt động xây lắp</u>	<u>Hoạt động khác</u>	<u>Tổng cộng</u>
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.541.192.601.109	4.536.702.499	1.545.729.303.608

Năm 2023

	<u>Hoạt động xây lắp</u>	<u>Hoạt động khác</u>	<u>Tổng cộng</u>
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.321.396.736.689	7.608.283.948	1.329.005.020.637

Theo khu vực địa lý

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty tổ chức theo dõi các bộ phận kinh doanh dựa trên khu vực địa lý bao gồm: Miền Bắc, Miền Trung, Miền Nam và Tây Nguyên. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 như sau:

Năm 2024

	<u>Năm 2024</u>	<u>Năm 2023</u>
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Khu vực Miền Nam	572.466.391.521	754.849.071.877
- Khu vực Miền Bắc, Tây Nguyên và Miền Trung	973.262.912.087	574.155.948.760
Cộng	<u>1.545.729.303.608</u>	<u>1.329.005.020.637</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Theo khu vực địa lý (tiếp)

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá vốn hàng bán		
- Khu vực Miền Nam	512.162.604.366	677.457.964.784
- Khu vực Miền Bắc, Tây Nguyên và Miền Trung	932.456.208.987	538.265.574.246
Cộng	1.444.618.813.353	1.215.723.539.030

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Khu vực Miền Nam	60.303.787.155	77.391.107.093
- Khu vực Miền Bắc, Tây Nguyên và Miền Trung	40.806.703.100	35.890.374.514
Cộng	101.110.490.255	113.281.481.607

34. THÔNG TIN KHÁC

34.1 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

34.2 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, Công ty có giao dịch với các Bên liên quan bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	Cổ đồng góp vốn
- Công ty Cổ phần Lilama 18.1	Công ty liên kết

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Bán hàng		
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	649.914.563.484	886.114.442.966
- Công ty Cổ phần Lilama 18.1	1.010.786.494	610.603.589
Mua hàng, dịch vụ		
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	13.168.711.434	19.257.490.940
- Công ty Cổ phần Lilama 18.1	80.989.715.908	83.453.088.177

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

34. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

34.2 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Số dư với các bên liên quan

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	196.542.370.621	278.364.164.583
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	196.542.370.621	278.364.164.583
Trả trước cho người bán ngắn hạn	1.947.869.797	4.893.955.110
- Công ty Cổ phần Lilama 18.1	1.947.869.797	4.893.955.110
Phải thu khác ngắn hạn	75.386.655	225.205.864
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	75.386.655	225.205.864
Ký cược, ký quỹ dài hạn	333.000.000	333.000.000
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	333.000.000	333.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn	22.548.104.844	22.718.137.376
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	1.438.531.050	233.079.355
- Công ty Cổ phần Lilama 18.1	21.109.573.794	22.485.058.021
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	7.648.167.096	20.668.226.546
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	7.648.167.096	20.668.226.546
Phải trả ngắn hạn khác	-	58.846.824
- Công ty Cổ phần Lilama 18.1	-	58.846.824

Thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức danh</i>	Năm 2024	Năm 2023
		VND	VND
Ông Lê Quốc Ân	Chủ tịch	851.295.000	798.000.000
Ông Trần Sỹ Quỳnh	Phó Chủ tịch	769.149.600	721.000.000
Ông Nguyễn Phương Anh	Thành viên	648.289.810	707.560.000
Ông Ngô Quang Định	Thành viên	209.670.000	196.560.000
Ông Vũ Minh Tuấn	Thành viên	321.102.500	301.000.000
Cộng		2.799.506.910	2.724.120.000

Thù lao của Thành viên Ban Kiểm soát, phụ trách quản trị Công ty/thư ký Hội đồng Quản trị

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức danh</i>	Năm 2024	Năm 2023
		VND	VND
Ông Nguyễn Văn Bình	Trưởng ban	388.308.550	364.000.000
Ông Nguyễn Tuấn Hùng	Thành viên	139.780.000	131.040.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Thành viên	139.780.000	131.040.000
Ông Phan Hồng Tuấn	Phụ trách Quản trị Công ty/Thư ký HĐQT	209.670.000	196.560.000
Cộng		877.538.550	822.640.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

34. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

34.2 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Tiền lương của Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và người quản lý khác		Năm 2024	Năm 2023
Họ và tên	Chức danh	VND	VND
Ông Ngô Quang Định	Tổng Giám đốc	592.919.500	555.800.000
Ông Phan Văn Nam	Phó Tổng Giám đốc	545.123.875	511.000.000
Ông Trần Văn Tiến	Phó Tổng Giám đốc	545.123.875	511.000.000
Ông Nguyễn Khắc Thành	Phó Tổng Giám đốc	545.123.875	511.000.000
Ông Đỗ Minh Trí	Phó Tổng Giám đốc	545.123.875	511.000.000
Ông Cao Nguyên Soái	Phó Tổng Giám đốc	545.123.875	511.000.000
Ông Hồ Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc	545.123.875	511.000.000
Ông Nguyễn Trọng Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	358.928.289	-
Ông Phạm Mạnh Đức	Kế toán trưởng	545.123.875	511.000.000
Ông Phan Hồng Tuấn	Phụ trách Quản trị Công ty/Thư ký HĐQT	545.123.875	511.000.000
Cộng		5.312.838.789	4.643.800.000

34.3 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty Cổ phần Lilama 18 đã được kiểm toán.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu

Đinh Thị Thanh Hương

Kế toán trưởng

Phạm Mạnh Đức

Tổng Giám đốc



Ngô Quang Định

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18**Mã chứng khoán: LM8**

Số: 25/LILAMA18-2025

*"V/v giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế cùng kỳ năm 2024 so với năm 2023"***CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 03 năm 2025

Kính gửi: Sở giao dịch Chứng khoán Tp Hồ Chí Minh

Căn cứ vào Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ vào Báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn UHY.

Căn cứ vào báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2024 và báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2023 thì Lợi nhuận sau thuế năm 2024 tăng 38,51% so với cùng kỳ năm 2023 theo chi tiết sau:

Đvt: Nghìn đồng

TT	Chỉ tiêu	Năm 2024	Năm 2023	Chênh lệch	
				Giá trị	Tỷ lệ %
A	B	1	2	3=1-2	4=3:2
1	Doanh thu thuần	1.545.729.304	1.329.005.021	216.724.283	16,31
2	Giá vốn hàng bán	1.444.618.813	1.215.723.539	228.895.274	18,83
3	Lợi nhuận gộp	101.110.490	113.281.482	-12.170.991	-10,74
4	Doanh thu tài chính	6.685.266	7.563.908	-878.642	-11,62
5	Chi phí tài chính	29.808.651	48.567.932	-18.759.281	-38,62
6	Chi phí QLDN	60.205.624	53.565.300	6.640.324	12,40
7	Lợi nhuận khác	3.761.370	337.755	3.423.616	1.013,64
8	Lợi nhuận trước thuế	21.542.851	19.049.912	2.492.939	13,09
9	Thuế TNDN	5.154.951	7.218.772	-2.063.821	-28,59
10	Lợi nhuận sau thuế	16.387.901	11.831.140	4.556.760	38,51

Công ty cổ phần Lilama 18 giải trình các nguyên nhân chính làm tăng lợi nhuận cụ thể như sau:

- Chi phí tài chính năm 2024 giảm so với cùng kỳ năm 2023 là: 18,759 tỷ đồng tương ứng giảm 38,62% là do: Công ty đã nỗ lực cố gắng đẩy nhanh công tác nghiệm thu, tích cực trong công tác thu hồi vốn, từ việc thu hồi vốn tốt, Công ty đã cân đối dòng tiền đẩy mạnh việc trả nợ vay các Ngân hàng nên dư nợ vay giảm; Đồng thời, hiện nay các khoản vay các Ngân hàng đang áp dụng mức lãi suất thấp hơn so với cùng kỳ năm 2023. Từ các nguyên nhân trên dẫn đến chi phí lãi vay trong năm 2024 đã giảm hơn so với cùng kỳ năm 2023.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2024 tăng so với cùng kỳ năm 2023 là: 6,640 tỷ đồng tương ứng tăng 12,40% là do: Công ty tăng trích lập dự phòng phải thu khó đòi.

- Lợi nhuận khác năm 2024 tăng so với cùng kỳ năm 2023 là: 3,424 tỷ đồng tương ứng tăng 1.013,64% là do: khách hàng bồi thường khoản không tiếp tục thực hiện hợp đồng.

Từ các nguyên nhân chủ yếu trên dẫn đến Lợi nhuận sau thuế năm 2024 tăng 4,557 tỷ đồng tương ứng tăng 38,51% so với cùng kỳ năm 2023.

Công ty cổ phần Lilama 18 cam kết tính xác thực về các nội dung giải trình trên.
Trân trọng kính chào!

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu CBTT

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18



**TỔNG GIÁM ĐỐC
NGÔ QUANG ĐỊNH**

